

TÁC ĐỘNG TRỄ CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2000 - 2024: BẰNG CHỨNG TỪ MÔ HÌNH OLS*

**Lagged effects of foreign direct investment on economic growth in Vietnam,
2000-2024: evidence from OLS time-series analysis**

NGUYỄN HOÀNG HIỀN

*N*ghiên cứu nhằm đánh giá tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2000 - 2024, đồng thời xem xét vai trò của đầu tư trong nước và xuất khẩu trong mối quan hệ này. Sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian từ Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Thế giới, kết quả thực nghiệm cho thấy FDI hiện tại không có ý nghĩa thống kê đối với tăng trưởng GDP. Tuy nhiên, FDI trễ một năm mang hệ số âm và ý nghĩa thống kê, cho thấy tác động không tức thời, có thể chịu ảnh hưởng của yếu tố chu kỳ, cấu trúc dòng vốn và lan tỏa hạn chế. Đầu tư trong nước và xuất khẩu không đạt ý nghĩa thống kê trong mô hình. Nghiên cứu nhấn mạnh FDI không phải là động lực tăng trưởng tự động, hiệu quả phụ thuộc mạnh vào năng lực hấp thụ và chất lượng thể chế. Hạn chế chính bao gồm mẫu quan sát nhỏ và phương pháp OLS chưa xử lý triệt để vấn đề đồng bậc tích hợp, cần các mô hình nâng cao (như ARDL) trong nghiên cứu tiếp theo.

Từ khóa: lan tỏa, năng lực hấp thụ, hiệu ứng chu kỳ, chất lượng thể chế, liên kết nội địa.

*T*his study aims to assess the impact of foreign direct investment (FDI) on Vietnam's economic growth from 2000 to 2024, while also examining the role of domestic investment and exports in this relationship. Using time-series data from the General Statistics Office and the World Bank, empirical results show that current FDI has no statistical significance for GDP growth. However, FDI delayed by one year has a negative coefficient and statistical significance, indicating a non-immediate impact, potentially influenced by cyclical factors, capital flow structure, and limited spillover effects. Domestic investment and exports are not statistically significant in the model. The study emphasizes that FDI is not an automatic growth driver; its effectiveness depends strongly on the absorption capacity and quality of institutions. The main limitations include a small sample size and the OLS method not fully addressing the issue of synchronous integration, requiring more advanced models (such as ARDL) for further research.

Keywords: spillover effects, absorptive capacity, cyclical effects, institutional quality, domestic linkages.

Nguyễn Hoàng Hiền, PGS.TS., Học viện Khoa học xã hội.

* Bài viết là một phần kết quả của nhiệm vụ cơ sở: “Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thông qua xuất khẩu giai đoạn 2010 -2024” do PGS.TS. Nguyễn Hoàng Hiền làm chủ nhiệm, Học viện Khoa học xã hội là cơ quan chủ trì.

1. Giới thiệu

Trong hơn ba thập kỷ đổi mới và hội nhập, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã trở thành một trong những nguồn lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế Việt Nam. FDI không chỉ góp phần bổ sung vốn cho nền kinh tế, mà còn được kỳ vọng tạo ra các hiệu ứng lan tỏa về công nghệ, quản trị và năng suất, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dài hạn. Nhờ thu hút mạnh dòng vốn FDI, Việt Nam đã từng bước tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, đặc biệt trong các lĩnh vực sản xuất và xuất khẩu.

Tuy nhiên, câu hỏi liệu FDI có thực sự đóng vai trò là động lực bền vững cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam vẫn còn nhiều tranh luận. Một số nghiên cứu chỉ ra tác động tích cực của FDI đối với tăng trưởng, trong khi các nghiên cứu khác nhấn mạnh tính điều kiện và hạn chế lan tỏa của dòng vốn này. Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam trải qua nhiều biến động lớn trong giai đoạn 2000 - 2024, bao gồm khủng hoảng tài chính toàn cầu, đại dịch COVID-19 và sự tái cấu trúc chuỗi cung ứng quốc tế, việc đánh giá lại tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế là cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn cao.

Xuất phát từ bối cảnh đó, nghiên cứu này nhằm phân tích tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2000 - 2024, đồng thời xem xét vai trò của đầu tư trong nước và xuất khẩu trong mối quan hệ này.

2. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu thực nghiệm quốc tế về FDI và tăng trưởng kinh tế cho thấy kết quả không đồng nhất. Borensztein và cộng sự (1998) chỉ ra rằng FDI có tác động tích cực đến tăng trưởng khi quốc gia tiếp nhận đạt đủ ngưỡng vốn nhân lực. Alfaro và cộng sự (2004) tiếp tục khẳng định vai trò của thị trường tài chính trong việc khuếch đại tác động của FDI đến tăng trưởng.

Một số nghiên cứu khác cho thấy tác động của FDI mang tính điều kiện và phi tuyến, phụ thuộc vào cấu trúc ngành, chất lượng thể chế và đặc điểm của dòng vốn đầu tư (Blomström và cộng sự, 1996; Herzer và cộng sự, 2008). Tổng hợp các bằng chứng quốc tế cho thấy FDI là một nguồn lực tiềm năng cho tăng trưởng, song hiệu quả thực tế phụ thuộc vào năng lực hấp thụ và các điều kiện kinh tế - thể chế của nước tiếp nhận.

Tại Việt Nam, mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế đã được nghiên cứu khá toàn diện ở cả cấp độ quốc gia và địa phương. Phần lớn các nghiên cứu đều thừa nhận vai trò tích cực của FDI, song nhấn mạnh rằng tác động này mang tính điều kiện và không đồng đều. Anwar và Nguyen (2010) sử dụng dữ liệu bảng theo tỉnh cho thấy FDI có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đối với tăng trưởng kinh tế địa phương, đồng thời tồn tại mối quan hệ hai chiều giữa FDI và tăng trưởng. Ở góc độ chính sách, Nguyen (2019) chỉ ra rằng FDI làm thay đổi mối quan hệ giữa phân cấp tài khóa và tăng trưởng kinh tế, trong đó các địa phương thu hút được nhiều FDI có khả năng khai thác hiệu quả hơn lợi ích từ phân cấp tài khóa. Cao (2019) nhấn mạnh vai trò của chất lượng thể chế trong việc thu hút FDI và thúc đẩy tăng trưởng. Một hướng nghiên cứu quan trọng khác tập trung vào năng lực hấp thụ FDI. Nguyen và cộng sự (2009) cho thấy tác động tích cực của FDI chỉ phát huy rõ rệt tại các địa phương có năng lực hấp thụ đủ mạnh. Vu và Ho (2020) tiếp tục khẳng định sự khác biệt về năng lực hấp thụ FDI giữa các tỉnh là nguyên nhân dẫn đến hiệu quả tăng trưởng không đồng đều. Bên cạnh đó, Kim (2023) chỉ ra rằng FDI góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đô thị hóa tại Việt Nam, song cũng đặt ra thách thức về phát triển bền vững. Các

nguyên cứu gần đây cho thấy tác động của FDI còn chịu ảnh hưởng bởi chất lượng quản trị, khu vực kinh tế phi chính thức và mối quan hệ hỗ trợ với đầu tư trong nước (Huynh và Tran, 2025; Tran và cộng sự, 2022). Các nghiên cứu về tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam đã được triển khai tương đối phong phú với nhiều cách tiếp cận khác nhau. Báo cáo nghiên cứu của Nguyễn Thị Tuệ Anh và cộng sự (2006) là một trong những công trình sớm đánh giá toàn diện vai trò của FDI đối với tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu khẳng định FDI có đóng góp tích cực thông qua bổ sung vốn, thúc đẩy xuất khẩu và chuyển giao công nghệ, song cũng chỉ ra hạn chế về mức độ lan tỏa do năng lực hấp thụ của khu vực doanh nghiệp trong nước còn thấp.

Ở góc độ phương pháp định lượng, Lê Tài Thu (2021) sử dụng mô hình VAR để phân tích mối quan hệ động giữa FDI và tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Kết quả cho thấy tồn tại mối quan hệ hai chiều và FDI có tác động tích cực trong trung và dài hạn. Cách tiếp cận này góp phần làm rõ tính động của dòng vốn FDI, thay vì chỉ xem xét mối quan hệ tĩnh.

Tiếp cận theo không gian, Nguyễn Thị Loan và cộng sự (2020) phân tích vốn FDI tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, chỉ ra vai trò quan trọng của FDI trong chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng khu vực, đồng thời cảnh báo nguy cơ mất cân đối phát triển giữa các vùng. Trong khi đó, Phạm Việt Dũng (2013) tập trung vào khía cạnh chính sách, nhấn mạnh yêu cầu nâng cao chất lượng thu hút FDI, hoàn thiện thể chế và phát triển công nghiệp hỗ trợ nhằm tăng hiệu quả lan tỏa.

Tổng thể, các nghiên cứu đều thống nhất rằng FDI là nguồn lực quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam, song tác động của FDI mang tính điều kiện và phụ

thuộc mạnh vào chất lượng thể chế, năng lực hấp thụ và mức độ liên kết với khu vực kinh tế trong nước. Điều này cho thấy cần tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về hiệu quả thực chất và tính bền vững của FDI trong giai đoạn phát triển mới.

Mặc dù có nhiều nghiên cứu về FDI và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam, vẫn tồn tại một số khoảng trống đáng chú ý. Thứ nhất, nhiều nghiên cứu chưa cập nhật dữ liệu đến giai đoạn 2020 - 2024. Thứ hai, một số nghiên cứu chưa xem xét đầy đủ tác động trễ của FDI cũng như các vấn đề phương pháp luận quan trọng như tính dừng của chuỗi dữ liệu và khả năng nội sinh giữa FDI và tăng trưởng kinh tế. Do đó, nghiên cứu này sử dụng dữ liệu cập nhật giai đoạn 2000 - 2024 và phân tích mối quan hệ giữa FDI, đầu tư trong nước và xuất khẩu trong cùng một mô hình chuỗi thời gian nhằm bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho giai đoạn phát triển gần đây của nền kinh tế Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu

3.1. Cơ sở lý thuyết về mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế

Trong lý thuyết tăng trưởng kinh tế, tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đối với tăng trưởng được giải thích chủ yếu dựa trên mô hình tăng trưởng tân cổ điển và lý thuyết tăng trưởng nội sinh. Theo mô hình Solow mở rộng, FDI được xem là nguồn bổ sung vốn cho nền kinh tế tiếp nhận, góp phần gia tăng tích lũy tư bản và thúc đẩy tăng trưởng trong trung hạn, song không làm thay đổi tốc độ tăng trưởng dài hạn nếu không đi kèm với tiến bộ công nghệ (Solow, 1956).

Ngược lại, lý thuyết tăng trưởng nội sinh nhấn mạnh vai trò của tri thức, công nghệ và vốn con người trong tăng trưởng dài hạn (Romer, 1986; Lucas, 1988). Trong khuôn khổ này, FDI không chỉ mang ý nghĩa bổ sung vốn mà còn là kênh quan trọng để

chuyển giao công nghệ, kỹ năng quản lý và phương thức tổ chức sản xuất, từ đó tạo ra các hiệu ứng lan tỏa nâng cao năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) (Lucas, 1988). Tuy nhiên, tác động tích cực của FDI phụ thuộc vào năng lực hấp thụ của nền kinh tế tiếp nhận, bao gồm chất lượng nguồn nhân lực, trình độ công nghệ và môi trường thể chế.

Các nghiên cứu lý thuyết hiện đại cho rằng FDI không tự động tạo ra tăng trưởng, mà chỉ phát huy hiệu quả khi được đặt trong một môi trường thể chế và kinh tế phù hợp, nếu không có thể dẫn đến hiệu ứng lan tỏa hạn chế hoặc mang tính ngắn hạn.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu chuỗi thời gian của Việt Nam trong giai đoạn 2000 - 2024, được tổng hợp và làm sạch từ các nguồn thống kê chính thức. Bộ dữ liệu bao gồm các biến kinh tế vĩ mô phản ánh tăng trưởng kinh tế và các nguồn lực đầu tư chủ yếu của nền kinh tế Việt Nam, cụ thể như sau:

- Tăng trưởng kinh tế (GDP): đo lường bằng tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm (%), đại diện cho kết quả tăng trưởng của nền kinh tế;
- Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): đo lường bằng tỷ lệ FDI thực hiện so với GDP (%GDP), phản ánh mức độ đóng góp của vốn đầu tư nước ngoài vào nền kinh tế;
- Đầu tư trong nước (INV): đo lường bằng tổng đầu tư trong nước so với GDP (%GDP), đại diện cho vai trò của khu vực đầu tư nội địa;
- Xuất khẩu (EXP): đo lường bằng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP (%GDP), phản ánh mức độ hội nhập thương mại và vai trò của khu vực xuất khẩu trong tăng trưởng kinh tế.

Dữ liệu được chuẩn hóa theo cùng đơn vị đo (%GDP hoặc %/năm), đảm bảo tính nhất quán trong phân tích định lượng. Việc sử

dụng giai đoạn 2000 - 2024 cho phép nghiên cứu phản ánh đầy đủ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, bao gồm giai đoạn trước và sau khi gia nhập WTO, cũng như các cú sốc lớn như khủng hoảng tài chính toàn cầu và đại dịch COVID-19.

Nguồn dữ liệu được lấy từ Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Thế giới.

BẢNG 1: Tăng trưởng GDP, FDI, EXP và INV của Việt Nam giai đoạn 2000 - 2024

Biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Min	Max
Tăng trưởng GDP (%)	6,39	1,54	2,55	8,12
FDI (%GDP)	4,90	1,53	3,40	9,70
EXP	71,03	13,68	53,90	93,85
INV	33,49	2,74	29,61	39,57

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả. N = 25.

Bảng 1 cho thấy tăng trưởng GDP của Việt Nam trong giai đoạn 2000 - 2024 đạt trung bình khoảng 6,39%/năm, phản ánh tốc độ tăng trưởng tương đối cao so với nhiều nền kinh tế đang phát triển. Tỷ lệ FDI so với GDP trung bình khoảng 4,9%, trong khi xuất khẩu chiếm tỷ trọng khá lớn trong nền kinh tế với mức trung bình trên 70% GDP. Tổng đầu tư trong nước chiếm khoảng 33,5% GDP, cho thấy vai trò quan trọng của đầu tư nội địa trong tăng trưởng kinh tế.

BẢNG 2: Ma trận tương quan giữa các biến

Biến	GDP	FDI	EXP	INV
GDP	1,000			
FDI	-0,180	1,000		
EXP	0,090	0,550	1,000	
INV	-0,140	0,170	0,320	1,000

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả. N = 25.

3.3. Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở lý thuyết tăng trưởng nội sinh và tổng quan nghiên cứu ở mục 2, nghiên cứu xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính nhằm phân tích tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam, đồng thời kiểm soát vai trò của đầu tư trong nước và xuất khẩu.

Mô hình nghiên cứu cơ bản được xác định như sau:

$$GDP_t = \alpha + \beta_1 FDI_t + \beta_2 INV_t + \beta_3 EXP_t + \varepsilon_t$$

(Mô hình 1)

Trong đó: GDP_t là tốc độ tăng trưởng GDP tại năm t ; FDI_t là tỷ lệ FDI so với GDP tại năm t ; INV_t là tỷ lệ đầu tư trong nước so với GDP tại năm t ; EXP_t là tỷ lệ xuất khẩu so với GDP tại năm t ; ε_t là sai số ngẫu nhiên.

Xuất phát từ đặc điểm của dòng vốn FDI, trong đó tác động đến tăng trưởng thường không diễn ra ngay lập tức mà cần thời gian để triển khai dự án và lan tỏa công nghệ, nghiên cứu mở rộng mô hình bằng cách đưa biến FDI trễ một kỳ vào phân tích:

$$GDP_t = \alpha + \beta_1 FDI_{t-1} + \beta_2 INV_t + \beta_3 EXP_t + \varepsilon_t$$

(Mô hình 2)

Việc xem xét độ trễ của FDI giúp phản ánh sát hơn bản chất kinh tế của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và phù hợp với các kết quả nghiên cứu thực nghiệm trước đây.

3.4. Phương pháp ước lượng

Trong nghiên cứu này, tác giả nhận thức rõ ràng rằng các biến FDI (%GDP), EXP (%GDP) và INV (%GDP) đều là chuỗi I(1) theo kiểm định ADF, trong khi biến phụ thuộc tăng trưởng GDP là I(0). Theo lý thuyết kinh tế lượng chuỗi thời gian hiện đại (Engle và Granger, 1987; Pesaran và cộng sự, 2001), việc áp dụng OLS trực tiếp trên các chuỗi không đồng bậc có thể dẫn đến nguy cơ hồi quy giả mạo. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn lựa chọn trình bày kết quả OLS như một phân tích sơ bộ và khám phá vì các lý do sau:

(i) Mẫu quan sát rất nhỏ ($N = 25$), không đủ lớn để ước lượng ổn định các mô hình

phức tạp hơn như ARDL hoặc VECM mà không gặp vấn đề về bậc tự do và overfitting.

(ii) Mục tiêu chính của bài viết là cung cấp bằng chứng thực nghiệm cập nhật đến năm 2024 và tập trung vào việc kiểm tra tác động trễ của FDI lên GDP trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam - một khía cạnh mà hầu hết các nghiên cứu trước chưa làm. Kết quả OLS, dù có hạn chế, vẫn mang tính tham khảo ban đầu và phù hợp với nhiều nghiên cứu thực nghiệm trước đây tại Việt Nam sử dụng phương pháp tương tự (ví dụ: Lê Tài Thu, 2021; Nguyễn Thị Tuệ Anh và cộng sự, 2006).

(iii) Tác giả đã sử dụng sai số chuẩn robust HC3 và kiểm tra Durbin-Watson, VIF để giảm thiểu một phần các vấn đề phương sai thay đổi và đa cộng tuyến, đồng thời thảo luận rõ ràng về khả năng đầu âm của FDI lag có thể xuất phát từ hiệu ứng chu kỳ cơ học chứ không phải quan hệ nhân quả thuần túy.

Dù vậy, tác giả hoàn toàn đồng ý rằng để có kết luận nhân quả vững chắc hơn, cần áp dụng các phương pháp xử lý chuỗi thời gian không đồng bậc như ARDL bounds testing hoặc VECM.

3.5. Kỳ vọng dấu của các hệ số

Dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm trước, nghiên cứu kỳ vọng:

- $\beta_1 > 0$: FDI có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, đặc biệt khi xét đến độ trễ;
- $\beta_2 > 0$: đầu tư trong nước đóng vai trò quan trọng và có tác động mạnh đến tăng trưởng GDP;
- $\beta_3 > 0$: xuất khẩu góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua mở rộng thị trường và nâng cao hiệu quả sản xuất.

4. Kết quả phân tích định lượng

4.1. Kết quả hồi quy

Dữ liệu chuỗi thời gian giai đoạn 2000 - 2024 cho thấy tăng trưởng GDP

của Việt Nam biến động theo chu kỳ, phản ánh tác động của các cú sốc vĩ mô (khủng hoảng tài chính toàn cầu, COVID-19) và giai đoạn phục hồi sau khủng hoảng. Trên toàn kỳ, tăng trưởng GDP bình quân khoảng 6,39%/năm; FDI (%GDP) bình quân khoảng 4,82%; đầu tư trong nước (%GDP) bình quân khoảng 33,48%; và xuất khẩu (%GDP) bình quân khoảng 70,74%. Cấu trúc dữ liệu này phù hợp với cách xác định biến trong nghiên cứu (GDP growth là biến phụ thuộc; FDI, INV, EXP là biến giải thích).

Nghiên cứu ước lượng hai mô hình: (i) mô hình cơ bản với FDI hiện tại và (ii) mô hình mở rộng với FDI trễ 1 năm (FDI_{t-1}), đúng theo định hướng “tác động có độ trễ” và sử dụng sai số chuẩn robust (HC3) để giảm rủi ro phương sai thay đổi.

BẢNG 3: Kết quả hồi quy OLS

Biến	Mô hình 1	Mô hình 2
Hằng số	7,882 (5,125)	8,277* (4,470)
FDI (%GDP)	-0,125 (0,193)	-
FDI trễ 1 năm (%GDP)	-	-0,289*** (0,06)
INV (%GDP)	0,032 (0,123)	0,053 (0,083)
EXP (%GDP)	0,028 (0,036)	-0,032 (0,037)
Số quan sát (N)	25	24
R ²	0,084	0,157
Durbin-Watson	1,807	1,903

Ghi chú: Sai số chuẩn robust HC3 trong ngoặc.

*** chỉ mức ý nghĩa 1%.

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả.

Ở mô hình 1, hệ số của FDI hiện tại không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,1$). Điều này gợi ý rằng tác động của FDI có thể

không xuất hiện ngay trong cùng năm, hoặc bị che lấp bởi các biến động chu kỳ và các yếu tố vĩ mô khác.

Ở mô hình 2, FDI trễ một năm có hệ số âm và có ý nghĩa thống kê rất cao ($\beta \approx -0,289$; $p < 0,01$). Kết quả này hàm ý: khi tỷ lệ FDI/GDP tăng ở năm trước, tăng trưởng GDP năm sau có xu hướng giảm (trong mẫu 2000 - 2024), sau khi đã kiểm soát đầu tư trong nước và xuất khẩu.

Hai biến kiểm soát INV và EXP có dấu không trái kỳ vọng hoàn toàn (INV dương; EXP âm nhẹ) nhưng không đạt ý nghĩa thống kê trong cả hai mô hình. Điều này có thể phản ánh: (i) số quan sát nhỏ; (ii) tác động của INV/EXP tới tăng trưởng có độ trễ/phi tuyến; hoặc (iii) tương quan chu kỳ và bỏ sót biến vĩ mô (lạm phát, tín dụng, tiêu dùng, năng suất...).

Lưu ý, kết quả “FDI trễ có ý nghĩa” phù hợp với lập luận lý thuyết về độ trễ triển khai dự án và lan tỏa, tuy nhiên dấu âm là điểm cần thảo luận và kiểm định độ bền kết quả ở các bước tiếp theo.

4.2. Kiểm định độ tin cậy của ước lượng

Mặc dù mô hình chỉ giải thích được khoảng 8 - 16% biến thiên của tăng trưởng GDP (R^2 điều chỉnh thấp), điều này không phải là hiếm gặp trong các nghiên cứu chuỗi thời gian quốc gia với mẫu nhỏ và biến phụ thuộc là tốc độ tăng trưởng (thay vì mức GDP). Tăng trưởng GDP hàng năm chịu ảnh hưởng bởi rất nhiều yếu tố ngắn hạn (cú sốc cung - cầu, chính sách tiền tệ, giá dầu, thiên tai, dịch bệnh...) mà mô hình hiện tại chưa kiểm soát hết. Việc đầu tư trong nước (INV) và xuất khẩu (EXP) không có ý nghĩa thống kê có thể phản ánh: (i) tác động của chúng mang tính dài hạn hoặc phi tuyến hơn là tuyến tính đơn giản; (ii) sự phụ thuộc ngày càng lớn của tăng trưởng Việt Nam vào khu vực FDI và xuất khẩu do FDI tạo ra; (iii) hạn chế về số quan

sát. Kết quả này phù hợp với một số nghiên cứu trước đây tại Việt Nam khi sử dụng mô hình tương tự.

Hệ số VIF của các biến giải thích đều thấp (xấp xỉ 1,0 - 1,6), cho thấy không có đa cộng tuyến nghiêm trọng, phù hợp tiêu chí “VIF < 5” trong bài.

Chỉ số Durbin-Watson xấp xỉ 2 ở cả hai mô hình (1,81 và 1,90), gợi ý không có dấu hiệu tự tương quan mạnh.

Kiểm định Breusch-Pagan cho thấy có dấu hiệu phương sai thay đổi ($p\text{-value} < 0,05$), vì vậy việc dùng robust HC3 là phù hợp để đảm bảo suy luận thống kê tin cậy.

Kết quả kiểm định Augmented Dickey-Fuller (ADF) cho thấy các chuỗi dữ liệu trong mô hình có đặc điểm tích hợp khác nhau. Cụ thể, biến tăng trưởng GDP (GDP growth) là chuỗi dừng tại mức $I(0)$, trong khi các biến FDI (%GDP), xuất khẩu (%GDP) và đầu tư trong nước (%GDP) đều không dừng tại mức nhưng trở nên dừng sau khi lấy sai phân bậc nhất, tức là các chuỗi có bậc tích hợp $I(1)$.

BẢNG 4: Kiểm định tính dừng (ADF test)

Biến	ADF level	ADF sai phân bậc 1	Kết luận
Tăng trưởng GDP	Dừng	Dừng	$I(0)$
FDI (%GDP)	Không dừng	Dừng	$I(1)$
EXP	Không dừng	Dừng	$I(1)$

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả.

5. Thảo luận

Việc FDI_{t-1} có hệ số âm có thể xuất phát từ một số cơ chế kinh tế và đặc thù đo lường:

- Hiệu ứng chu kỳ/“đổi chu kỳ” của tỷ lệ FDI/GDP: Khi GDP danh nghĩa giảm hoặc tăng trưởng chậm, tỷ lệ FDI/GDP có thể

tăng tương đối, tạo ra tương quan âm cơ học trong ngắn hạn;

- Hiệu ứng “lấn át” (crowding-out) hoặc phân bổ nguồn lực: FDI tập trung vào một số lĩnh vực có nhập khẩu đầu vào lớn, giá trị gia tăng nội địa hạn chế, khiến tác động tới tăng trưởng năm sau không tích cực;

- Vấn đề nội sinh và bỏ sót biến: Tăng trưởng và FDI có thể tác động hai chiều; nếu không xử lý nội sinh (VAR/VECM, IV/GMM, ARDL-ECM...), hệ số có thể bị lệch dấu.

Vì vậy, kết quả ở mục 4 nên được hiểu như bằng chứng thực nghiệm ban đầu từ OLS/HC3; phần tiếp theo (mục 5) cần thảo luận kỹ và/hoặc bổ sung kiểm định tính ổn định (robustness check).

Kết quả phân tích định lượng cho thấy mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2000 - 2024 có những đặc điểm đáng chú ý, phản ánh tính phức tạp và điều kiện của tác động FDI trong bối cảnh một nền kinh tế đang chuyển đổi và hội nhập sâu rộng.

Trước hết, việc FDI hiện tại không có ý nghĩa thống kê trong mô hình hồi quy cơ bản cho thấy tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế không diễn ra tức thời. Kết quả này phù hợp với lập luận lý thuyết và thực tiễn rằng các dự án FDI cần thời gian để triển khai, đi vào sản xuất, cũng như để tạo ra các hiệu ứng lan tỏa về công nghệ, kỹ năng và quản trị. Do đó, việc không quan sát thấy tác động ngay trong cùng năm là điều hợp lý và không mâu thuẫn với vai trò dài hạn của FDI.

Thứ hai, kết quả đáng chú ý nhất của nghiên cứu là FDI trễ một năm (FDI_{t-1}) có tác động có ý nghĩa thống kê đến tăng trưởng GDP, song hệ số ước lượng mang dấu âm. Phát hiện này cho thấy khi tỷ lệ FDI/GDP tăng trong năm trước, tăng trưởng

GDP năm sau có xu hướng giảm, sau khi đã kiểm soát vai trò của đầu tư trong nước và xuất khẩu. Kết quả này đặt ra yêu cầu cần được diễn giải thận trọng, thay vì kết luận đơn giản rằng FDI có tác động tiêu cực đến tăng trưởng.

Một cách giải thích quan trọng là hiệu ứng cơ học của tỷ lệ FDI/GDP. Trong những giai đoạn tăng trưởng GDP chậm lại hoặc suy giảm do các cú sốc vĩ mô (khủng hoảng tài chính, đại dịch COVID-19), mẫu số GDP giảm hoặc tăng chậm có thể làm tỷ lệ FDI/GDP tăng lên, từ đó tạo ra mối tương quan âm giữa FDI/GDP và tăng trưởng trong ngắn hạn. Do đó, dấu âm của hệ số FDI trễ có thể phản ánh yếu tố chu kỳ hơn là tác động nhân quả thuần túy của FDI.

Bên cạnh đó, kết quả này cũng gợi ý khả năng tồn tại hiệu ứng lan tỏa hạn chế hoặc hiệu ứng lấn át trong một số giai đoạn. Thực tiễn tại Việt Nam cho thấy FDI tập trung mạnh vào các ngành thâm dụng vốn và nhập khẩu đầu vào lớn, trong khi liên kết với khu vực doanh nghiệp trong nước còn yếu. Điều này có thể làm giảm giá trị gia tăng nội địa và khiến tác động của FDI đến tăng trưởng GDP trong ngắn hạn không tích cực như kỳ vọng. Cách lý giải này phù hợp với các nghiên cứu trước đây nhấn mạnh vai trò của năng lực hấp thụ và chất lượng FDI đối với tăng trưởng kinh tế.

Ngoài ra, dấu âm của FDI trễ cũng có thể liên quan đến vấn đề nội sinh và bỏ sót biến trong mô hình OLS. Mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng có khả năng mang tính hai chiều, trong đó tăng trưởng kinh tế vừa là kết quả vừa là yếu tố thu hút FDI. Nếu không xử lý đầy đủ nội sinh hoặc chưa đưa vào các biến kiểm soát quan trọng khác như năng suất, chất lượng lao động, tín dụng hay tiêu dùng, hệ số ước lượng của FDI có thể bị sai lệch về dấu và độ lớn. Do đó, kết quả của nghiên cứu cần được hiểu như bằng chứng thực nghiệm

ban đầu, phản ánh mối tương quan có điều kiện trong khuôn khổ mô hình hiện tại.

Đối với các biến kiểm soát, đầu tư trong nước (INV) có hệ số dương nhưng không có ý nghĩa thống kê, cho thấy vai trò của đầu tư nội địa đối với tăng trưởng GDP có thể mang tính dài hạn hoặc chịu ảnh hưởng của độ trễ và cấu trúc đầu tư. Xuất khẩu (EXP) có hệ số âm nhẹ và không ổn định, phản ánh đặc điểm của mô hình tăng trưởng dựa nhiều vào khu vực FDI, trong đó xuất khẩu tăng nhanh nhưng giá trị gia tăng nội địa còn hạn chế, làm giảm tác động trực tiếp đến tăng trưởng GDP trong ngắn hạn.

Tổng hợp các kết quả cho thấy, FDI không phải là động lực tăng trưởng tự động đối với nền kinh tế Việt Nam. Tác động của FDI đến tăng trưởng phụ thuộc mạnh vào thời gian, bối cảnh vĩ mô, chất lượng dòng vốn và khả năng hấp thụ của nền kinh tế. Điều này củng cố lập luận trong mục 2 rằng cần chuyển trọng tâm từ việc thu hút FDI về số lượng sang nâng cao chất lượng và hiệu quả lan tỏa của FDI trong quá trình phát triển kinh tế bền vững.

6. Kết luận và hàm ý chính sách

6.1. Kết luận

Nghiên cứu này phân tích tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2000 - 2024, sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian và mô hình hồi quy OLS có xét đến độ trễ của FDI. Kết quả thực nghiệm cho thấy mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam mang tính phức tạp và điều kiện, thay vì tác động tích cực tự động như kỳ vọng phổ biến.

Cụ thể, kết quả ước lượng cho thấy FDI hiện tại không có ý nghĩa thống kê đối với tăng trưởng GDP, trong khi FDI trễ một năm có tác động có ý nghĩa thống kê nhưng mang dấu âm. Phát hiện này phản ánh thực tế rằng tác động của FDI đến tăng trưởng

kinh tế không diễn ra ngay lập tức và có thể chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố chu kỳ, cấu trúc dòng vốn cũng như khả năng hấp thụ của nền kinh tế. Bên cạnh đó, đầu tư trong nước và xuất khẩu - hai biến kiểm soát quan trọng - chưa thể hiện tác động rõ rệt trong khuôn khổ mô hình hiện tại, cho thấy tăng trưởng kinh tế Việt Nam chịu chi phối bởi nhiều yếu tố khác ngoài các biến đầu tư truyền thống.

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu củng cố quan điểm cho rằng FDI là một nguồn lực quan trọng nhưng không phải là động lực duy nhất của tăng trưởng kinh tế. Hiệu quả của FDI phụ thuộc mạnh vào chất lượng dòng vốn, mức độ liên kết với khu vực doanh nghiệp trong nước và bối cảnh kinh tế vĩ mô trong từng giai đoạn phát triển.

6.2. Hàm ý chính sách

Từ các kết quả và thảo luận trên, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả của FDI đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn tới.

Thứ nhất, cần chuyển trọng tâm từ thu hút FDI về số lượng sang nâng cao chất lượng FDI. Chính sách thu hút đầu tư cần ưu tiên các dự án có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn, thân thiện với môi trường và có cam kết rõ ràng về chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực và phát triển chuỗi cung ứng nội địa.

Thứ hai, cần tăng cường năng lực hấp thụ FDI của nền kinh tế, đặc biệt thông qua phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và hỗ trợ doanh nghiệp trong nước nâng cao năng lực công nghệ và quản trị. Việc xây dựng và phát triển hệ thống công nghiệp hỗ trợ đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa, qua đó gia tăng hiệu ứng lan tỏa của FDI đối với tăng trưởng.

Thứ ba, hoàn thiện thể chế và môi trường đầu tư là điều kiện cần để FDI phát huy hiệu quả dài hạn. Cải cách thủ tục hành

chính, nâng cao tính minh bạch, ổn định chính sách và cải thiện chất lượng quản trị ở cả trung ương và địa phương sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn FDI và giảm thiểu các tác động tiêu cực trong ngắn hạn.

Thứ tư, cần phối hợp hài hòa giữa chính sách FDI và chính sách phát triển đầu tư trong nước. Kết quả nghiên cứu cho thấy đầu tư trong nước vẫn giữ vai trò nền tảng của tăng trưởng kinh tế. Do đó, chính sách FDI cần được thiết kế theo hướng bổ trợ cho khu vực đầu tư nội địa, tránh tình trạng lấn át hoặc phụ thuộc quá mức vào khu vực FDI.

Cuối cùng, trong bối cảnh hội nhập sâu rộng và chuyển dịch chuỗi cung ứng toàn cầu, Việt Nam cần xây dựng chiến lược FDI dài hạn gắn với mục tiêu phát triển bền vững, bao gồm chuyển đổi số, tăng trưởng xanh và nâng cao năng suất. Điều này không chỉ giúp cải thiện tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế mà còn góp phần nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế trước các cú sốc bên ngoài.

6.3. Hạn chế của nghiên cứu

Nghiên cứu này có một số hạn chế phương pháp luận cần được thừa nhận rõ ràng. *Thứ nhất*, việc sử dụng OLS trên dữ liệu chuỗi thời gian hỗn hợp bậc tích hợp có thể dẫn đến kết quả bị chệch hoặc giả nếu không tồn tại mối quan hệ đồng liên kết dài hạn giữa các biến. Tác giả đã cố gắng giảm thiểu vấn đề này bằng cách sử dụng sai số chuẩn robust và thảo luận chi tiết về các giải thích thay thế (hiệu ứng chu kỳ, nội sinh, bỏ sót biến), nhưng thừa nhận rằng các phương pháp kinh tế lượng chuỗi thời gian tiên tiến hơn (ARDL, VECM, hoặc GMM) sẽ mang lại độ tin cậy cao hơn. *Thứ hai*, với số quan sát hạn chế ($N = 25$), sức mạnh thống kê của mô hình bị giới hạn, dẫn đến R^2 thấp và một số hệ số không đạt ý nghĩa. Các kết quả

cần được hiểu như bằng chứng gợi mở hơn là kết luận nhân quả chắc chắn. Những hạn chế trên sẽ được khắc phục trong các nghiên cứu tiếp theo của tác giả, đặc biệt khi dữ liệu dài hơn và có thể kết hợp phân tích bảng theo tỉnh hoặc theo ngành./.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Alfaro L. *et al.* (2004), “FDI and economic growth: the role of local financial markets”, *Journal of International Economics*, vol. 64, no. 1, pp. 89-112.
2. Anwar S., Nguyen L.P. (2010), “Foreign direct investment and economic growth in Vietnam”, *Asia Pacific Business Review*, vol. 16, no. 1-2, pp. 183-202.
3. Blomström M., Lipsey R.E., Zejan M. (1996), “Is fixed investment the key to economic growth?”, *Quarterly Journal of Economics*, vol. 111, no. 1, pp. 269-276.
4. Borensztein E., De Gregorio J., Lee J.-W. (1998), “How does foreign direct investment affect economic growth?”, *Journal of International Economics*, vol. 45, no. 1, pp. 115-135.
5. Cao H.M. (2019), “Institutional quality and foreign direct investment inflows: the case of Vietnam”, *Asian Economic and Financial Review*, vol. 9, no. 5, pp. 630-641.
6. Engle R.F. and c.w.j. Granger (1987), “Co-integration and error correction: representation, estimation, and testing”, trực tuyến tại <https://www.jstor.org/stable/1913236>.
7. Herzer D., Klasen S., Nowak-Lehmann F. (2008), “In search of FDI-led growth in developing countries”, *Economic Modelling*, vol. 25, no. 5, pp. 793-810.
8. Huynh C.M., Tran H.N. (2025), “Foreign direct investment, economic growth, governance quality and the informal economy: empirical insights from an emerging economy”, *International Economics*, vol. 183, article 100619.
9. Kim H.M. (2023), “Foreign direct investment and urban growth in Vietnam: spatial, economic, and demographic perspectives”, *Asian Geographer*, vol. 41, no. 2, pp. 167-184.
10. Lê Tài Thu (2021), “Sử dụng mô hình VAR phân tích ảnh hưởng của nguồn vốn FDI đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam”, *Tạp chí Công Thương*, số 8, tháng 4, tr. 50-55, <https://ojs.tapchicongthuong.vn/vi/ojs-post/su-dung-mo-hinh-var-phan-tich-anh-huong-cua-nguon-von-fdi-den-tang-truong-kinh-te-viet-nam-81226.htm>.
11. Lucas R.E. (1988), “On the mechanics of economic development”, *Journal of Monetary Economics*, vol. 22, no. 1, pp. 3-42.
12. Nguyen A.N., Duysters G., Patterson J. (2009), “Foreign direct investment and absorptive capacity: theory and evidence from Vietnam”, *World Development*, vol. 37, no. 3, pp. 609-627.
13. Nguyen V.B. (2019), “The effect of FDI on the relationship between fiscal decentralisation and economic growth in Vietnam: empirical evidence from provincial data”, *Theoretical Economics Letters*, vol. 9, pp. 2093-2109.
14. Nguyễn Thị Loan, Lê Tuyết Hoa, Hồng Anh (2020), “Vốn FDI tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam”, *Tạp chí Tài chính Tiền tệ*, tháng 2-2020, trực tuyến tại <https://thitruongtaichinhliente.vn/von-fdi-tai-vung-kinh-te-trong-diem-phia-nam-25588.html>.
15. Nguyễn Thị Tuệ Anh và cộng sự (2006), *Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM), trực tuyến tại https://ipss.vn/Portals/0/CIEM/BaoCaoKhoaHoc/2005/RRFDITang_truong_KTvietnamese_233.pdf.
16. Phạm Việt Dũng (2013), “Nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài”, *Tạp chí Công sản*, tháng 6-2013, trực tuyến tại <https://tapchicongsan.org.vn/kinh-te-/2018/21844/nang-cao-hieu-qua-thu-hut-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai.aspx>.

17. Pesaran M.H., Shin Y., Smith R.J. (2021), “Bounds testing approaches to the analysis of level relationship”, *Journal of Applied Economics*, vol. 16, no. 3, pp. 289-326.
18. Romer P.M. (1986), “Increasing returns and long-run growth”, *Journal of Political Economy*, vol. 94, no. 5, pp. 1002-1037.
19. Solow R.M. (1956), “A contribution to the theory of economic growth”, *The Quarterly Journal of Economics*, vol. 70, no. 1, pp. 65-94.
20. Tran K. *et al.* (2022), “Investment and economic growth: a nexus between domestic investment and foreign direct investment in Vietnam”, *International Journal of Economics and Finance Studies*, vol. 14, no. 04, pp. 1-18.
21. Vu D.H., Ho T.T. (2020), “Provincial foreign direct investment absorptive capacity of Vietnam”, *Entrepreneurial Business and Economics Review*, vol. 8, no. 2, pp. 7-26.

Ngày gửi bài : 27-01-2026
Ngày nhận bản sửa : 11-03-2026
Ngày duyệt đăng : 12-03-2026